TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HÀNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/ DS - ST
Ngày: 13 - 4 - 2023
Vv tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có* :**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Chí Ngãi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Duy;

2. Ông Huỳnh Kim An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 296/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 494/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Trụ sở: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh P, (theo Giấy ủy quyền số: 11/2023/UQ- CNQ4, ngày 07/4/2023).

Địa chỉ: 53 - 57 Hoàng Diệu, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích N.

Địa chỉ: Thôn Thuận Hòa, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

(Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/11/2019, bà Phạm Thị Bích N có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng Visa số 486265 - 7301, hạn mức sử dụng là 150.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.065.334.440 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Bà N phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt, chi tiết như sau:

- Thẻ tín dụng Visa Ladies First (Hạng phổ thông): Số thẻ 486265 – 7301 với mức lãi suất: 2,6%/tháng (kèm theo quyết định ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Viêt Nam số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/08/2019).

- Bà N bắt đầu sử dụng thẻ từ tháng 12/2019 với tổng số tiền giao dịch trong tháng đầu là 227.000.000 đồng và có thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 79.921.000 đồng và dư nợ cuối kỳ của tháng 12/2019 là 147.079.000 đồng. Sau đó, bà N tiếp tục giao dịch và thanh toán đều đặn cho Ngân hàng.

- Từ tháng 06/2020 đến tháng 02/2021, bà N thường xuyên trễ hạn và không thanh toán cho Ngân hàng dẫn đến quá hạn.

- Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn (Điều 13 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) và đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này (ngày 22/02/2021) là 172.239.336 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (tương đương: 2,6 x 150% = 3,9%). Như vậy, từ thời điểm bà N vi phạm đến trước khi chuyển nợ nhóm 3, Ngân hàng áp dụng lãi suất trong hạn để hỗ trợ, từ khi chuyển nợ nhóm 3 mới áp dụng mức lãi suất quá hạn 150% trên lãi trong hạn. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày

22/3/2021 đến 15/3/2023 là 168.157.161 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 1.065.334.440 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước;

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ;

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà N có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà N vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa giải quyết:

1. Buộc bà Phạm Thị Bích N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/4/2023 là 346.889.916 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn sáu triệu tám trăm tám chín nghìn chín trăm mười sáu đồng) trong đó: Nợ gốc: 172.239.336 đồng; nợ lãi quá hạn: 174.650.580 đồng.

2. Buộc bà Phạm Thị Bích N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày 13/4/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng ngày 28/11/2019 lãi suất 2,6%/tháng.

Bị đơn không có văn bản trình bày:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật; bị đơn, chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 150; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Phạm Thị Bích N phải trả nợ số tiền 314.475.967 đồng (Ba trăm mười bốn triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, chín trăm sáu bảy đồng); trong đó: tiền nợ gốc 149.971.903 đồng, phí vượt hạn mức 776.627, phí trễ hạn 3.662.425 đồng, nợ lãi trong hạn 15.597.078 đồng, lãi quá hạn 144.467.934 đồng, tiếp tục trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng đã ký kết ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP S với bà Phạm Thị Bích N cho đến khi trả nợ xong.

Buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 01/4/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt không có lý do trong hai lần mở phiên tòa. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

Bà Phạm Thị Bích N có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng vào ngày 28/11/2019. Ngân hàng đã đồng ý cấp Thẻ tín dụng Visa Ladies First (Hạng phổ thông): Số thẻ 486265 – 7301 với mức lãi suất: 2,6%/tháng (kèm theo quyết định ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/08/2019). Hạn mức sử dụng là 150.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.065.334.440 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau.

Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 13 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) và đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này (ngày 22/3/2021) là đúng quy định. Tuy nhiên, Ngân hàng chuyển

toàn bộ số tiền 172.239.336 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 3,9%/ tháng (2,6 x 150%). Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 22/3/2021 đến ngày 13/4/2023 là 174.650.580 đồng, tổng cộng là 346.889.916 đồng (Ba trăm bốn sáu triệu tám trăm tám chín nghìn chín trăm mười sáu đồng) là không phù hợp quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Hợp đồng mà bà N và Ngân hàng thỏa thuận về lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn cộng phí vượt hạn mức, phí trễ hạn và lãi trong hạn chưa thanh toán để tính nợ gốc như vậy là lãi chồng lãi, phạt chồng phạt vi phạm khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: "*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn*". Đồng thời tại khoản 5, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật này. b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Do đó, xác định lại các khoản nợ tính đến ngày xét xử (ngày 13/4/2023) buộc bà N phải trả nợ cho Ngân hàng cụ thể như sau:

- Tiền nợ gốc 149.971.903 đồng (từ ngày 22/11/2020);

- Phí vượt hạn mức 776.627 (từ ngày 22/11/2020 đến ngày 22/3/2021);

- Phí trễ hạn 3.662.425 đồng (từ ngày 22/11/2020 đến ngày 22/3/2021;

- Nợ lãi trong hạn 15.597.078 đồng (từ ngày 22/11/2020 đến ngày 22/3/2021 là 4 tháng; 149.971.903 đồng x 2,6%/tháng x 4 tháng).

- Lãi quá hạn 144.467.934 đồng: Tính từ ngày 22/3/2021 đến ngày 13/4/2023 là 24 tháng 21 ngày; (149.971.903 đồng x 3,9% x 24 tháng, thành tiền 140.373.701 đồng); (149.971.903 đồng x 3,9% : 30 ngày x 21 ngày, thành tiền 4.094.233 đồng).

Tổng cộng: 314.475.967 đồng (Ba trăm mười bốn triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, chín trăm sáu bảy đồng).

Việc bà N không trả nợ theo thỏa thuận khi đến hạn là vi phạm hợp đồng, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên buộc phải trả nợ cho Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, yêu cầu trả số tiền 346.889.916 đồng (Ba trăm bốn sáu triệu, tám trăm tám chín nghìn, chín trăm mười sáu đồng) là không thể chấp nhận mà chỉ chấp nhận số tiền 314.475.967 đồng (Ba trăm mười bốn triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, chín trăm sáu bảy đồng); trong đó: tiền nợ gốc 149.971.903 đồng, phí vượt hạn mức

776.627, phí trễ hạn 3.662.425 đồng, nợ lãi trong hạn 15.597.078 đồng, lãi quá hạn 144.467.934 đồng, đồng thời tiếp tục trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng đã ký kết ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng với bà Phạm Thị Bích N cho đến khi trả nợ xong.

[3] Quan điểm giải quyết nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Nguyên đơn chịu 1.620.697 đồng (Số tiền không được Tòa án chấp nhận 32.413.949 đồng x 5%).

Bị đơn chịu 15.723.798 đồng (Số tiền buộc phải trả cho nguyên đơn được Tòa án chấp nhận 314.475.967 đồng x 5%).

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 02 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị Bích N phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 314.475.967 đồng (Ba trăm mười bốn triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, chín trăm sáu bảy đồng); trong đó: tiền nợ gốc 149.971.903 đồng, phí vượt hạn mức 776.627, phí trễ hạn 3.662.425 đồng, nợ lãi trong hạn 15.597.078 đồng, lãi quá hạn 144.467.934 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng vào ngày 28/11/2019 giữa bà Phạm Thị Bích N và Ngân hàng TMCP S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng TMCP S phải chịu 1.620.697 đồng (Một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, sáu trăm chín bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.462.721 đồng còn hoàn

trả 2.842.024 đồng (Hai triệu, tám trăm bốn hai nghìn, không trăm hai bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0063675 ngày 05/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thị Bích N phải nộp 15.723.798 đồng (Mười lăm triệu, bảy trăm hai ba nghìn, bảy trăm chín tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, sung vào ngân sách Nhà nước.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Nghĩa Hành;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Chí Ngãi